TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33**/2020/DS-PT
Ngày: 06 - 3 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Anh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Ông Nguyễn Thành Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty M. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông M1. Chức vụ: Giám đốc Công ty. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông N. Địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông N1. Địa chỉ: ấp C1, xã B, tỉnh Sóc Trăng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/02/2020) (vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

3. Người kháng cáo: Ông N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn Công ty M (do ông M1 là người đại diện hợp pháp) trình bày:* Ông N là thành viên của Công ty M (sau đây gọi tắt là Công ty M). Từ tháng 11/2016 đến tháng 11/2018 ông N đã mượn tiền tạm ứng của Công ty M để chi xài cá nhân

với tổng số tiền là 1.655.000.000 đồng nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Cụ thể như sau:

- Ngày 18/11/2016 mượn 100.000.000 đồng (nội dung nhận: vay Công ty M trong thành viên);

- Ngày 05/01/2017 mượn 50.000.000 đồng (nội dung nhận: vay Công ty M theo lãi suất ngân hàng. Trong thành viên);

- Ngày 23/01/2017 mượn 100.000.000 đồng (nội dung nhận: vay Công ty M trong thành viên);

- Ngày 21/02/2017 mượn 50.000.000 đồng (nội dung nhận: vay Công ty M trong thành viên Công ty);

- Ngày 30/3/2017 mượn 50.000.000 đồng (lý do chi: mượn công ty);

- Ngày 23/4/2017 mượn 20.000.000 đồng (tạm ứng công ty);

- Ngày 10/5/2017 mượn 10.000.000 đồng (mượn công ty);

- Ngày 24/5/2017 mượn 10.000.000 đồng (mượn công ty);

- Ngày 24/7/2017 mượn 10.000.000 đồng (có nhận tạm ứng Công ty M);

- Ngày 14/9/2017 mượn 25.000.000 đồng (tạm ứng cá nhân);

- Ngày 29/9/2017 mượn 50.000.000 đồng (mượn Công ty trả lãi Ngân hàng);

- Ngày 15/10/2017 mượn 10.000.000 đồng (mượn cho bạn + khám bệnh chị Huyền);

- Ngày 21/11/2017 mượn 200.000.000 đồng (tạm ứng tiền Công ty);

- Ngày 16/01/2018 mượn 30.000.000 đồng (mượn tiền công ty);

- Ngày 07/02/2018 mượn 150.000.000 đồng (mượn công ty);

- Ngày 22/3/2018 mượn 300.000.000 đồng (mượn công ty 03 tháng sử dụng gia đình);

- Ngày 23/4/2018 mượn 20.000.000 đồng (mượn công ty);

- Ngày 15/5/2018 mượn 10.000.000 đồng (tạm ứng Công ty);

- Ngày 20/7/2018 mượn 10.000.000 đồng (chi gia đình);

- Ngày 19/9/2018 mượn 100.000.000 đồng (tạm ứng công ty giải quyết chuyện gia đình);

- Ngày 15/11/2018 mượn 350.000.000 đồng (tạm ứng lấy giấy đất trong Ngân hàng).

Căn cứ vào cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 02/4/2019 và ngày 01/5/2019, Công ty M cần phải thu hồi các khoản nợ còn tồn đọng để đảm bảo ổn định hoạt động kinh doanh của Công ty, trong số nợ thu hồi này có khoản nợ của ông N. Tại 02 biên bản họp nêu trên ông N đều có trực tiếp tham gia họp và có ký tên vào biên bản.

Nay Công ty M yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông N trả lại cho Công ty M số tiền vốn gốc là 1.655.000.000 đồng, yêu cầu ông N phải trả lãi từ ngày 18/11/2016 đến ngày 21/11/2019 là 183.227.043 đồng.

* *Bị đơn ông N trình bày:* Ông thừa nhận có mượn của Công ty M tổng số tiền 1.655.000.000 đồng và sự việc vào các ngày 02/4/2019, 01/5/2019 các thành viên

Công ty có họp và đề ra phương hướng xử lý nợ theo như đơn khởi kiện của Công ty là đúng.

Ông là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty, từ tháng 11/2016 cho đến tháng 11/2018 ông có ủy quyền cho ông M1 thay mặt ông thu mua - hợp đồng kinh doanh chịu trách nhiệm kinh doanh thu nợ… tất cả về mọi việc.

Trong quá trình kinh doanh từ năm 2016 cho đến nay ông có ứng số tiền 1.655.000.000 đồng của Công ty để chi tiêu trang trãi gia đình. Ông đã vay của Ngân hàng X - Chi nhánh huyện A bỏ vào Công ty để kinh doanh là 2.000.000.000 đồng giao cho ông M1 điều hành hoạt động kinh doanh từ năm 2016 cho đến nay. Ông M1 đại diện cho Công ty đứng tên vay tiền của Ngân hàng X - Chi nhánh huyện A số tiền 2.500.000.000 đồng. Ông đã thế chấp tài sản cá nhân của ông để đảm bảo cho khoản vay 2.000.000.000 đồng của Công ty.

Đến kỳ hạn trả nợ Ngân hàng vào năm 2018 ông M1 không có trách nhiệm gom tiền từ khoản nợ của khách hàng đem về để trả nợ gốc, chuộc tài sản của ông đã vay của Ngân hàng. Số tiền ông tạm ứng 1.655.000.000 đồng là tiền ông vay của Ngân hàng để bỏ vào Công ty để hoạt động nhằm kinh doanh làm lời cho Công ty chứ không phải tiền riêng của ông M1 hoặc của Công ty cho ông mượn. Đến kỳ hạn trả nợ, ông M1 không có trách nhiệm trả nợ mà còn khởi kiện đòi số tiền mà ông đã tạm ứng trong nhiều năm qua.

Hiện nay ông đã tự bỏ tiền ra để trả nợ Ngân hàng vào ngày 28/5/2019 là 1.300.000.000 đồng để giải chấp tài sản đem về, còn lại 700.000.000 đồng ông phải bỏ ra để lấy tài sản của ông về, phía ông M1 không chịu đi thu hồi nợ đem về để trả nợ cho Ngân hàng, gây khó khăn và không hợp tác để trả nợ cho Ngân hàng.

Theo biên bản họp hội đồng thành viên ngày 01/5/2019 thì ông M1 là Giám đốc Công ty điều hành việc kinh doanh, ông M1 không đi thu hồi nợ của nhiều khách hàng số tiền 6.101.039.500 đồng để trả nợ cho Ngân hàng mà khởi kiện ông, đòi nợ ông đã tạm ứng. Theo danh sách đầu tư bao tiêu vụ đông xuân 2018 - 2019 lập ngày 29/02/2019 số tiền khách hàng còn nợ là 3.887.369.500 đồng, hợp đồng mua bán số 02/05 ngày 22/5/2018 và hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa vụ hè thu 2018 ngày 01/6/2018 ông M1 cũng không đi thu hồi nợ để trả nợ Ngân hàng và lắp vào những khoản nợ đã thiếu.

Theo đơn khởi kiện của Công ty là không có cơ sở để ông trả số tiền tạm ứng nhiều năm là 1.655.000.000đồng vì số tiền này Công ty phải bù trừ vào số tiền ông lấy tài sản thế chấp cho Ngân hàng. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 15/7/2019 ông không có yêu cầu phản tố để cấn trừ số nợ.

Công ty M yêu cầu ông trả lại cho Công ty số tiền gốc đã mượn là 1.655.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh thì ông không đồng ý. Với số tiền ông nợ Công ty đến ngày 28/5/2019 ông đã trả được vốn là 1.300.000.000 đồng và tiền lãi là 35.460.000.000 đồng thông qua Ngân hàng, số tiền vốn còn lại 319.540.000 đồng ông sẽ tiếp tục trả cho Công ty thông qua Ngân hàng. Đồng thời, ông cũng đồng ý trả số tiền còn lại theo hợp đồng tín dụng mà Công ty đã ký với Ngân hàng (cụ thể theo hợp đồng vay 2.500.000.000 đồng, trong đó có phần tài sản thế chấp của ông là 2.000.000.000 đồng, ông đã trả 1.300.000.000 đồng, còn lại 700.000.000 đồng ông

cũng đồng ý trả luôn để lấy tài sản thế chấp của ông ra vì hợp đồng tín dụng này hiện nay chưa trả xong).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của ông N cho rằng ông N có mượn của Công ty M 1.655.000.000 đồng, ông N đã trả nợ thay cho Công ty thông qua Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh huyện A số tiền 2.046.967.122 đồng, do đó yêu cầu Công ty M phải trả lại cho ông N số tiền còn thừa là 391.967.122 đồng.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: *Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty M. Buộc bị đơn ông N phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty M số tiền vốn vay là 1.655.000.000 đồng, lãi vay là 183.227.043 đồng, tổng cộng là 1.838.227.043 đồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.*

Ngày 10/12/2019, bị đơn ông N kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho ông được miễn nộp toàn bộ án phí và không chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi 183.227.043 đồng và lãi suất chậm thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty M không rút lại đơn khởi kiện; theo nội dung đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn ông N vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện VKSND tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Đại diện VKSND tỉnh Sóc Trăng phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho bị đơn ông N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bị đơn ông N là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông N vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện từ ngày 18/11/2016 cho đến ngày 15/11/2018 ông N có vay mượn của Công ty M số tiền gốc tổng cộng là 1.655.000.000 đồng theo các biên nhận nợ do Công ty M cung cấp cho Tòa án. Việc vay mượn này được ông N thừa nhận nên ông N phải có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông N phải có nghĩa vụ trả số tiền vốn vay 1.655.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Ông N kháng cáo không đồng trả cho Công ty M số tiền lãi 183.227.043 đồng vì cho rằng tuy ông có nhận của Công ty số tiền 1.655.000.000 đồng nhưng thực chất đây là tài sản của ông vì ông có tỷ lệ góp vốn lên đến 48,077% và khi ông nhận tiền thì giữa ông và Công ty không có thỏa thuận lãi suất, nên không có căn cứ buộc ông phải trả tiền lãi. Xét thấy, ông N là thành viên của Công ty và đã thực hiện việc góp vốn với số tiền 2.500.000.000 đồng vào Công ty để tạo thành vốn điều lệ của Công ty là 5.200.000.000 đồng, nên ông N sẽ được hưởng có quyền lợi tương ứng trên phần vốn góp của mình theo Điều lệ của Công ty. Riêng đối với số tiền vay 1.655.000.000 đồng là cá nhân ông N đứng ra vay mượn của Công ty, không liên quan đến việc ông N với tư cách là thành viên Công ty định đoạt phần vốn góp của mình đã góp vào Công ty, do đó ông N phải có trách nhiệm trả tiền lãi phát sinh trên số tiền này theo quy định của pháp luật. Tuy các biên nhận nợ do Công ty cung cấp cho Tòa án không thể hiện có thỏa thuận về lãi suất, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông N thừa nhận việc vay mượn giữa các bên có thỏa thuận về lãi suất và tại Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 02/4/2019 các thành viên Công ty thống nhất các khoản nợ tạm ứng trong thành viên Công ty được tính theo lãi suất của Ngân hàng, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông N phải có nghĩa vụ trả số tiền lãi 183.227.043 đồng cho Công ty M là có căn cứ. Do đó, nội dung kháng cáo này của ông N là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Ông N kháng cáo không đồng ý trả lãi suất chậm thi hành án. Xét thấy, về lãi suất chậm thi hành án được Tòa án cấp sơ thẩm quyết định theo quy định của pháp luật. Cụ thể là tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định khi giải quyết vụ án dân sự, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì Tòa án phải quyết định trong bản án như sau: *"...hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*". Do đó, nội dung kháng cáo này của ông N là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ông N kháng cáo yêu cầu cho ông được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy, ông N sinh năm 1947 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông N và căn cứ vào khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326 nêu trên, sửa bản án sơ thẩm cho ông N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Việc sửa án trong trường hợp này do phát sinh tình tiết mới, Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông N, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho ông N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Đề nghị của Đại diện VKSND tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông N.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 60/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty M.

Buộc bị đơn ông N phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty M số tiền vốn vay là 1.655.000.000 đồng, lãi vay là 183.227.043 đồng, tổng cộng là 1.838.227.043 đồng (*Một tỷ tám trăm ba mươi tám triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi ba đồng*).

Kể từ ngày Công ty M có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông N còn phải trả lãi cho Công ty M theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền vốn chưa thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng đã nộp là 31.104.000 đồng (*Ba mươi mốt triệu một trăm lẻ bốn nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0007524, ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Ông N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0001541, ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *Các đương sự (04);*
- *VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);*
- *TAND huyện A (01);*
- *Chi cục THADS huyện A (01);*
- *Lưu: HSVA - VP (02).*

Võ Hoàng Anh